TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2024/DS-PT
Ngày 15-4-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Hà Nam
Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Biền
Ông Lại Văn Tùng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định*:** Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 177/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Tạ Văn V, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Tạ Văn V: Bà Phạm Thị N - Luật sư Văn phòng luật sư M thuộc Đoàn luật sư tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Vợ chồng ông Đỗ Văn D, sinh năm 1964 và bà Phạm Thị M, sinh năm 1968; địa chỉ: xóm M, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm N, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định;

Đại diện theo ủy quyền của bà D: Ông Tạ Văn V (theo văn bản ủy quyền ngày 21-3-2023)

Người làm chứng:

- Ông Đỗ Văn Đ, sinh năm 1941; địa chỉ: xóm M, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định;

- Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1941; địa chỉ: Xóm 8, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa có mặt ông D, bà N. Vắng mặt bà D đã ủy quyền cho ông V; bà M, ông Đ, ông H);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17-02-2023, lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Tạ Văn V trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết là người cùng xã với nhau nên vợ chồng ông Đỗ Văn D và bà Phạm Thị M có hỏi vay tiền vợ chồng ông Tạ Văn V, bà Nguyễn Thị D để đáo hạn ngân hàng, ông V nhất trí cho vay. Ngày 11-11-2010 hai bên lập giấy vay nội dung vợ chồng ông V, bà D có cho vợ chồng ông D, bà M vay số tiền gốc 290.794.000đ để họ trả ngân hàng và vợ chồng ông D hứa đáo hạn vay lại ngân hàng thì sẽ trả nợ cho vợ chồng ông V, giấy biên nhận có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Hải Giang. Thực tế số tiền trên ông V cho ông D vay hai lần: một lần 150.000.000đ và một lần 140.794.000đ ông D đều trình bày lý do để đảo sổ ngân hàng, mỗi lần đều có giấy vay nợ ông D, bà M ký nhưng ngày 11-11-2010 hai bên nhất trí chốt nợ nên ký lại giấy biên nhận vay tiền với số tiền tổng cộng là 290.794.000đ và thống nhất hủy các giấy tờ cũ không còn giá trị. Theo thỏa thuận trong giấy biên nhận nợ ngày 11-11-2010, ông D, bà M cam kết trong thời hạn 7 ngày sẽ trả lại vợ chồng ông V số tiền trên. Nếu ông D, bà M trả nợ đúng như cam kết thì ông V không tính tiền lãi đối với số nợ gốc trên. Đến hạn như đã thỏa thuận thì vợ chồng ông D khất nợ nhiều lần không trả. Ngày 13-8-2015 ông D và ông V lập giấy thỏa thuận nội dung như sau: Chốt nợ đến ngày 13-8-2015, ông D nợ của ông V số tiền gốc 290.794.000đ (ông V không tính lãi). Phương thức trả nợ: Hai tháng một lần ông D trả cho ông V 10.000.000đ vào ngày 13 của tháng thứ hai cho đến khi trả hết nợ gốc. Nếu ông D không trả đúng hạn thì ông V có quyền khởi kiện và số tiền đã trả được trừ vào tiền gốc, số tiền gốc còn lại sẽ được tính lãi hàng tháng theo lãi suất ngân hàng kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, từ ngày 13-8-2015 đến ngày 17-10-2019 thì ông D, bà M mới trả cho vợ chồng ông V tổng cộng được 146.000.000đ, còn lại 144.794.000đ ông D, bà M không chịu thanh toán tiếp. Nay ông D ý kiến do số tiền trên một phần là lãi là không đúng, ông D đề nghị ông V trừ nợ cho ông D số tiền nợ gốc 88.000.000đ, ông V không chấp nhận, cụ thể gồm ba khoản ông D đề nghị trừ nợ: Khoản tiền ông V năm 2010 mua cây xanh cảnh của ông D 25.000.000đ chưa trả; khoản tiền ông Đ bố đẻ ông D đã trả nợ cho ông V thay ông D 33.000.000đ; khoản tiền 30.000.000đ chuyển nợ từ ông H sang ông V nhưng sau đó ông D đã trả nợ cho ông H xong. Nay ông V đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông D, bà M phải trả cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc 144.794.000đ còn lại, ông V không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai ngày 07-4-2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Đỗ Văn D trình bày:

Ông D công nhận vợ chồng ông có ký vay nợ của vợ chồng ông V, bà D số tiền nợ tổng cộng 290.794.000đ như các giấy biên nhận, giấy thỏa thuận ông V nộp cho Tòa án là đúng nhưng trong số nợ trên thì chỉ có 210.000.000đ là tiền nợ gốc, còn lại 80.794.000đ là tiền lãi. Vì ông D vay nợ ông V nhiều lần chứ không phải vay một lần vào ngày 11-11-2010 như trong giấy biên nhận. Tuy nhiên, các giấy vay trước đó do ông V giữ bản gốc, ông D không có để nộp cho Tòa, ông D đề nghị ông V xuất trình cho Tòa án. Do làm ăn thua lỗ, vợ chồng ông D chưa trả nợ được cho ông V nên năm 2015 ông V đã kiện đòi nợ vợ chồng ông D số tiền trên tại Tòa án huyện Hải Hậu. Nhưng sau đó hai bên đã tự lập biên bản thỏa thuận để ông D có điều kiện trả nợ dần cho ông V, biên bản thỏa thuận ngày 13-8-2015 mà ông V đã nộp cho Tòa án là đúng. Do đó, ông V rút đơn khởi kiện về và hai bên thực hiện đúng như biên bản thỏa thuận ngày 13-8-2015. Nay ông D công nhận từ năm 2015 đến năm 2019, ông D đã trả cho ông V được số tiền 146.000.000đ gốc, còn lại 144.794.000đ (trong đó 64.000.000đ tiền nợ gốc và 80.794.000đ là lãi) chưa trả là đúng. Tuy nhiên, số tiền 144.794.000đ vợ chồng ông D không trả tiếp vợ chồng ông V nữa vì những lý do như sau:

Năm 2010 ông V mua cây xanh cảnh của vợ chồng ông D với số tiền 25.000.000đ ông V chưa trả, ông V phải trừ đi cho ông D. Năm 2010, ông D có nhờ ông Đ (bố đẻ ông D) cùng ông D sang nhà ông V vay giúp ông D số tiền 30.000.000đ, ông Đ đứng ra bảo Đ nên ký giấy vay của ông V để ông V tin tưởng nhưng ông D là người sử dụng số tiền vay 30.000.000đ này. Sau đó, số tiền 30.000.000đ do ông Đ ký nợ với ông V thì ông V đã cộng dồn vào khoản vay tổng 290.794.000đ ngày 11-11-2010. Nhưng sau đó, trong thời gian ông D không có mặt tại địa phương thì ông V đã đòi nợ ông Đ số tiền vay 30.000.000đ trên vì ông Đ là người ký giấy vay, ông Đ đã phải bán 3 sào ruộng của ông Đ để trả nợ cho ông V 33.000.000đ. Năm 2010, ông D có vay 30.000.000đ của ông H, ông D không nhớ họ của ông H, chỉ biết là ông H ở xã H, huyện H cùng trong tổ trưởng tổ vay vốn như ông với ông V nên quen biết nhau. Ông H đòi nợ ông D không có tiền trả nên ông D vay tiền của ông V 30.000.000đ để trả cho ông H. Ông V có nói với ông D là để số nợ 30.000.000đ đó chuyển sang cho ông V coi như ông D vay nợ ông V 30.000.000đ chứ ông D không cần trả ông H nữa, vì ông H vẫn còn vay nợ ông V nên ông V cũng trừ nợ. Ông V hẹn ông D khi nào đảo sổ ngân hàng vay lại thì trả ông V số tiền 30.000.000đ này cũng được. Do đó, ngày 11-11-2010 ông V cũng cộng số tiền chuyển nợ từ ông H 30.000.000đ vào tổng số nợ 290.794.000đ, ông V hứa sẽ báo lại với ông H không đòi nợ ông D nữa, do tin tưởng nên ông D cũng ký chốt nợ với ông V. Tuy nhiên, năm 2015 ông H lại khởi kiện ông D ra Tòa án, ông H vẫn còn giữ giấy vay ông D ký với ông H nên khi đó ông D đã trả nợ ông H xong số tiền 30.000.000đ.

Nay ông D đề nghị ông V phải trừ cho vợ chồng ông ba khoản tiền trên tổng cộng là 88.000.000đ tiền gốc. Như vậy trong số tiền nợ gốc còn lại 144.794.000đ ông D công nhận ở trên trừ 88.000.000đ thì chỉ còn 56.794.000đ nhưng số tiền này là tiền lãi, ông D đề nghị xin ông V số tiền lãi này vì hiện nay vợ chồng ông khó khăn còn vay nợ nhiều chỗ khác nữa.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, đồng bị đơn bà Phạm Thị M là vợ của ông D trình bày thống nhất ý kiến với ông D, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D là vợ của ông V đã ủy quyền cho ông V tham gia tố tụng nên ông V xác nhận ý kiến của bà D thống nhất ý kiến của ông V.

Người làm chứng ông Đỗ Văn Đ là bố đẻ ông D có ý kiến trình bày thống nhất với ông D về việc năm 2010 ông Đ có ký giấy nợ với ông V số tiền 30.000.000đ để bảo lãnh vay giúp cho ông D. Sau đó ông D không có ở nhà, ông V đòi nợ ông Đ nên ông Đ đã bán ruộng của mình để trả cho ông V 33.000.000đ, nay ông Đ cũng đề nghị ông V phải trừ nợ số tiền này cho ông D.

Người làm chứng ông Nguyễn Đức H trình bày: Năm 2008, ông D có vay của ông H 30.000.000đ, ông H đòi nợ nhiều lần ông D không trả nên ông H đã phải khởi kiện ông D ra Tòa án để đòi nợ. Sau đó ông D mới trả được cho ông H số tiền 10.000.000đ, còn lại 20.000.000đ đến nay vẫn chưa trả, ông D khai với Tòa án đã trả đủ ông H số tiền nợ 30.000.000đ là không đúng sự thật. Việc vay nợ giữa ông D vay tiền ông V như thế nào ông H không biết. Ông H xác nhận từ trước đến nay ông H chưa bao giờ vay nợ tiền ông V nên không có việc chuyển nợ của ông D từ ông H sang ông V như ông D khai tại Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 96/2023/DS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 166; 466; 470 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Văn V kiện đòi tài sản đối với vợ chồng ông Đỗ Văn D và bà Phạm Thị M là hợp pháp.

2. Buộc vợ chồng ông Đỗ Văn D và bà Phạm Thị M phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông Tạ Văn V, bà Nguyễn Thị D số tiền nợ gốc 144.794.000đ (một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi tư nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023 ông Đỗ Văn D có đơn kháng cáo, có nội dung không đồng ý với toàn bộ bản án của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu. Nay ông D đề nghị ông V phải trừ cho vợ chồng ông ba khoản tiền mà ông đã trả cho ông V tổng cộng là 88.000.000đ tiền gốc. Như vậy trong số tiền nợ gốc còn lại 144.794.000 đồng sau khi trừ 88.000.000 đồng thì số tiền ông D còn nợ ông V là 56.794.000 đồng. Vì vậy đề nghị cấp phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Đỗ Văn D vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến : Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm , Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự . Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo Đ.

Về đường lối giải quyết vụ án. Căn cứ vào các tài liệu thu thập được lưu trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa; đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đỗ Văn D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu , chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà , Hội đồng xét xử (HĐXX) xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đỗ Văn D được làm trong thời hạn luật định, do vậy được Hội đồng xét xử (HĐXX) giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Đỗ Văn D HĐXX xét thấy:

Ông Tạ Văn V khởi kiện buộc vợ chồng ông D, bà M phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 144.794.000 đồng. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Tại bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn ông D, bà M đều thừa nhận ngày 11-11-2010 vợ chồng ông bà có ký giấy biên nhận vay nợ với ông V, bà D tổng cộng số tiền nợ là 290.794.000 đồng; từ năm 2015 đến năm 2019, ông D, bà M đã trả cho vợ chồng ông V nhiều lần tổng cộng 146.000.000 đồng, còn lại 144.794.000 đồng ông D, bà M chưa thanh toán đúng như ông V trình bày. Do đó, việc vợ chồng ông D, bà M có giao dịch vay nợ ông V, bà D là sự việc có thật. Việc vay nợ giữa hai bên được chứng minh bằng các tài liệu ông V đã nộp cho Tòa án làm căn cứ và ông D, bà M đều xác nhận đúng chữ ký của mình gồm: 01 biên bản thỏa thuận ngày 13/2/2015 (bản phô tô); 01 Giấy biên nhận đánh máy ngày 11-11-2010 (bản chính có xác nhận của UBND xã Hải Giang) và 01 giấy biên nhận viết tay ngày 11-11-2010 (bản chính có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Hải Giang).

Lý do Đỗ Văn D kháng cáo bản án sơ thẩm; vì ông D cho rằng ông Tạ Văn V chưa trừ cho ông ba khoản tiền mà ông đã trả cho ông V tổng cộng là 88.000.000 đồng tiền gốc cụ thể: Khoản thứ nhất năm 2010, ông V mua cây xanh cảnh của vợ chồng ông D 25.000.000 đồng nhưng chưa thanh toán tiền cho ông D. Khoản thứ hai năm 2010, ông Đ (bố đẻ ông D) đã trả cho ông V thay ông D số tiền 33.000.000 đồng, khoản nợ này ông V có cộng vào số nợ tổng cộng 290.794.000 đồng. Khoản thứ ba năm 2010, ông D có vay 30.000.000 đồng của

ông H (người cùng tổ vay vốn), ông H lại đang có vay nợ của ông V nên ông V thống nhất với ông D là chuyển số nợ mà ông D vay của ông H sang ông V, ông V đã cộng số nợ này vào số nợ tổng cộng 290.794.000 đồng. Nhưng sau đó ông H kiện ông D nên ông D đã trả 30.000.000 đồng cho ông H nên ông V phải trừ đi cho ông D số tiền nợ của ông H. Tuy nhiên, ngoài lời khai thì ông D không đưa ra được các chứng cứ xác thực để chứng minh cho việc ông D đã trả cho ông V 88.000.000 đồng như đã nêu trên, nhưng ông V chưa trừ vào tổng số tiền mà ông còn nợ đối với ông V. Vì vậy cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông D, buộc vợ chồng ông D còn phải có nghĩa vụ trả cho ông V số tiền là 144.794.000 đồng là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đỗ Văn D, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, cho nên ông Đỗ Văn D phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông D đã nộp.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

QUYẾT ĐỊNH:

Giữ nguyên bản án sơ thẩm

Căn cứ vào các Điều 166; 466; 470 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Văn V kiện đòi tài sản đối với vợ chồng ông Đỗ Văn D và bà Phạm Thị M là hợp pháp.

2. Buộc vợ chồng ông Đỗ Văn D và bà Phạm Thị M phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông Tạ Văn V, bà Nguyễn Thị D số tiền nợ gốc 144.794.000đ (một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm chín mươi tư nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Đỗ Văn D phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông D đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0002703 ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Hải Hậu. Ông D đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự. Người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Hà Nam